

Số: 84 /TB-STNMT

Bắc Kạn, ngày 08 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO

Danh mục tài liệu ôn thi Vòng 1 kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2021

Thực hiện Kế hoạch số 43/KH-STNMT ngày 26/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về thi tuyển viên chức làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2021, căn cứ biên bản họp Hội đồng thi tuyển viên chức làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2021 ngày 07/6/2021 của Hội đồng thi tuyển. Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo danh mục tài liệu ôn thi Vòng 1, kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2021 như sau:

- 1. Môn Kiến thức chung: Phụ lục số 01**
- 2. Môn Tin học: Phụ lục số 02**
- 3. Môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh): Phụ lục số 03**

(Danh mục tài liệu ôn thi Vòng 1, kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2021 được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, địa chỉ: <http://tnmt.backan.gov.vn>).

Riêng tài liệu môn nghiệp vụ chuyên ngành, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thông báo cụ thể sau.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để thi sinh dự thi kỳ thi tuyển viên chức làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2021 được

biết.

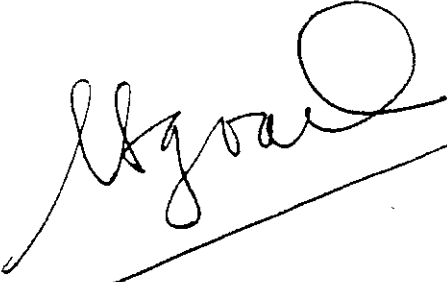
Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thí sinh liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường theo số điện thoại: 0974.045.688 để được hướng dẫn và giải đáp./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị;
- Lưu: VT, VP (Hạnh).

GIÁM ĐỐC



A handwritten signature in black ink, appearing to read 'H. Thanh Oai', is written over a solid black horizontal line.

Hoàng Thanh Oai

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC ÔN THI VÒNG 1
MÔN KIẾN THỨC CHUNG

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 84 /TB-STNMT ngày 08 tháng 6 năm 2021
của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

1. Hiến pháp năm 2013: **Chương I, Chương V (Điều 69, 70,71), Chương VI (Điều 86, 87, 88), Chương VII (Điều 94, 95, 96), Chương IX.**
2. Luật tổ chức chính quyền địa phương: **Chương I, II, VIII.**
3. Luật Viên chức năm 2010;
4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật Viên chức 52/2019/QH14: **Điều 2.**
5. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức: **Chương I, Chương II (Mục 1,2,4,6), Chương III (Mục 1,2).**
5. Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, gồm: **Chương I, Chương II (Mục 3).**
6. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức: **Chương I, Chương II (Mục 1, 3).**

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC ÔN THI VÒNG 1
MÔN TIN HỌC

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 84 /TB-STNMT ngày 08 tháng 6 năm 2021
của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

1. Module 1: Hiểu biết về CNTT cơ bản
2. Module 2: Sử dụng máy tính cơ bản
3. Module 3: Xử lý văn bản cơ bản
4. Module 4: Sử dụng bảng tính cơ bản
5. Module 5: Sử dụng trình chiếu cơ bản
6. Module 6: Sử dụng Internet cơ bản

(Trình độ Tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin).

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC ÔN THI VÒNG 1 MÔN TIẾNG ANH

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 84 /TB-STNMT ngày 08 tháng 6 năm 2021
của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

A. KIẾN THỨC NGỮ PHÁP

I. Verbs (Động từ)

1. To be

2. Ordinary verbs

3. Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):

- can (ability, request)

- could (ability, possibility, polite request)

- would (polite request)

- will (offer)

- shall (suggestion, offer)

- should (advice)

- have to

- must (obligation)

- mustn't (prohibition)

4. Verb forms (dạng của động từ)

- Gerund

- To infinitive

- Bare infinitive

II. Nouns (Danh từ)

- Noun phrases

- Countable nouns: singular, plural

- Uncountable nouns

- Quantitative: some, any, many, much, a few, a lot of, every

III. Adjectives (Tính từ)

- Order of adjectives

- Colors, size, shape, quality, nationality

- Possession: my, your, his, her, our, their, s', 's

- Quantitative: some, any, many, much, a few, a lot of, every

- Comparisons: comparative, equal and superlative

IV. Adverbs (Trạng từ)

- Manner (quickly, carefully...)

- Frequency (always, often, sometimes...)

- Degree (very, too...)

- Sequence (first, second, third...)

- Agreement (too, either...)

V. Pronouns (Đại từ)

- Personal (Subject, object)
- Reflexive (myself, themselves...)
- Impersonal (it, there...)
- Demonstrative (this, that, these, those)
- Indefinite (something, everybody...)

VI. Article (Mạo từ)

A/an

The

VII. Preposition (Giới từ)

Location (in, at, on, of...)

Time: at, on, in

Direction: to, into, out of...

VIII. Connectors (Từ nối)

And, but

When, while, until, after, before...

Because, if, since...

IX. Interrogative (Câu hỏi)

Wh questions

Yes-no question

Tag question

X. Tenses (Các thì của động từ)

- Present Simple

- Present Continuous

- Present Perfect

- Past Simple

- Past Continuous

- Future Simple

- The future tense with 'be going to'

XI. Conditional Sentences (Câu điều kiện)

- Conditional Sentence Type 1: Form: *if* + Simple Present, will-Future

- Conditional Sentence Type 2: Form: *if* + Simple Past, would + Infinitive

XII. Relative clauses: Mệnh đề quan hệ (Who, Which, Where, when, why,.....)

XIII. Passive (Câu bị động)

- Present Simple

- Past Simple

XIV. Câu trực tiếp, gián tiếp

XV. Các chủ đề đọc hiểu và điền từ: Gia đình, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, địa lý, môi trường, giải trí, thể dục thể thao...

B. CÁC DẠNG BÀI TẬP

I. VOCABULARY AND GRAMMAR (TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP)

1 - Choose the best answer from the four options given (marked A, B, C, or D) (chọn các đáp án đúng A, B, C, D) điền vào chỗ trống)

Ví dụ: 1. I'm learning English _____ I want to get a good job after school.
A. but B. because C. so D. therefore

2 - Identify the underlined word/ phrase (A, B, C, or D) that needs correcting (chọn một từ/cụm từ sai và cần sửa lỗi (A, B, C, or D) trong câu

Ví dụ: 1. If I were you, I didn't buy that expensive car.
A B C D

II. READING (ĐỌC HIỂU)

1. Read the following passage, then choose the correct answer (A, B, C, or D) to questions given (Đọc bài văn, trả lời các câu hỏi bằng cách chọn đáp án A, B, C, hoặc D)

Ví dụ:

Ted Robinson has been worried all the week. Last Tuesday he received a letter from the local police. In the letter he was asked to call at the station. Ted wondered why he was wanted by the police, but he went to the station yesterday, and now he is not worried any more. At the station he was told by a smiling policeman that his bicycle had been found. Five years ago, the policeman told him, the bicycle was picked up in a small village four hundred miles away. It's now being sent to his home by train. Ted was most surprised when he heard the news. He was amused too, because he never expected the bicycle to be found. It was stolen twenty years ago when Ted was a boy of fifteen.

1. Ted was worried because _____.

- A. he received a letter B. he went to the police station yesterday
C. the police would catch him D. he didn't know why the police wanted him

2. The police who talked to Ted was _____.

- A. pleasant B. worried C. surprised D. small

2. Read the following passage, then choose the correct answer (A, B, C, or D) to fill in each blank (Đọc bài văn, tìm từ đúng nhất điền vào ô trống bằng cách chọn đáp án A, B, C, hoặc D)

Ví dụ:

It can be shown in facts and figures that cycling is the cheapest, most convenient, and most environmentally desirable form of transport (1) _____ towns, but such cold calculations do not mean much on a frosty winter morning. The real appeal of cycling is that it is so (2) _____. It has none of the difficulties and tensions of other ways of travelling so you are more cheerful after a ride, even through the rush hour....

1. A. in B. at C. to D. on
2. A. boring B. careful C. enjoyable D. excited

III. WRITING (VIẾT)

1 - Choose one sentence (A, B, C, or D) that has the same meaning as the underlined one (Chọn đáp án đúng nhất với câu được gạch chân đã cho)

Ví dụ:

1. "Do you know Long's address?" he asked me.

- A. He asked me for Long's address.
- B. He asked me if someone knew Long's address.
- C. He asked me if I know Long's address.
- D. He asked me if I knew Long's address.

2. They are building a new bridge over the river.

- A. A new bridge is building over the river.
- B. A new bridge is being built over the river.
- C. A new bridge is going to build over the river.
- D. A new bridge is built over the river.

2- Choose the correct phrases (A, B, C or D) to complete each of the following sentences (Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau)

Ví dụ:

1. _____ with you again next summer.

- A. I look forward to staying
- B. She look forward to staying
- C. I look forward to stay
- D. She looks forward to stay

2. "What are you doing now?", the teacher asked Tom.

The teacher asked Tom _____.

- A. what he was doing now
- B. what was he doing then
- C. what he was doing then
- D. what was I doing then.